

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 248/2026/TASCO

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2026 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất quý 02 năm 2026
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)


Phan Thủy Giang

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
TASCO**

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN TASCO
DN: cn=CÔNG
TY CỔ PHẦN
TASCO, c=VN
Date: 2026.07.30
21:52:18 +07'00'





CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2026

Hà Nội, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Thông tin doanh nghiệp	3 - 3
Báo cáo tình hình tài chính riêng	4 - 5
Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng	6 - 6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 được cấp ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|--------------------|--------------------------|
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch HĐQT | |
| - Ông Ngô Đức Vũ | Phó Chủ tịch | |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch | |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch | Từ nhiệm ngày 20/04/2026 |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch | |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên | Từ nhiệm ngày 20/04/2026 |
| - Ông Hoàng Minh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2026 |
| - Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập | |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập | |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| - Ông Hoàng Minh Hùng | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Phan Thùy Giang | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/01/2026 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên |
| - Bà Hoàng Thị Soa | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.980.725.711.720	2.941.059.352.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	19.860.325.479	24.075.565.145
1. Tiền	111		19.860.325.479	24.075.565.145
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		594.642.209.356	279.907.868.211
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	IV.2	594.642.209.356	279.907.868.211
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.364.277.673.296	2.596.952.433.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	517.955.695.517	467.498.109.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.210.592.488	41.163.673.252
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.4	834.147.657.784	2.100.326.923.329
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(12.036.272.493)	(12.036.272.493)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.5	1.492.616.976	38.953.551.981
1. Hàng tồn kho	141		1.492.616.976	38.953.551.981
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		452.886.613	1.169.933.494
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		444.160.513	1.161.207.394
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		8.726.100	8.726.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.782.851.999.243	22.603.145.594.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.933.825.176	60.517.513.474
1. Phải thu dài hạn khác	215	IV.4	37.933.825.176	60.517.513.474
II. Tài sản cố định	220		103.815.497.591	119.938.495.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8	103.815.497.591	119.938.495.622
- Nguyên giá	222		218.031.975.909	217.733.727.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.216.478.318)	(97.795.231.487)
2. Tài sản cố định vô hình	227	IV.7	-	-
- Nguyên giá	228		2.078.123.000	2.078.123.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		724.752.842.188	725.400.081.015
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	IV.6	421.382.076.512	437.461.227.685
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	IV.6	303.370.765.676	287.938.853.330
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		22.884.265.444.501	21.662.726.225.324
1. Đầu tư vào công ty con	261	IV.2	21.141.642.151.739	20.691.142.151.739
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	IV.2	24.550.000.000	23.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	IV.2	1.997.866.292.762	1.227.577.073.585
VII. Tài sản dài hạn khác	270		32.084.389.787	34.563.278.685
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		32.084.389.787	34.563.278.685
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		25.763.577.710.963	25.544.204.946.282

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.027.446.770.848	3.852.868.815.879
I. Nợ ngắn hạn	310		784.110.474.488	858.424.704.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.11	212.705.548.678	183.628.099.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.665.110.068	51.577.749.420
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	IV.12	9.265.341.220	9.265.341.220
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		103.607.553.668	113.492.246.382
5. Phải trả người lao động	315		3.228.615.599	9.151.776.137
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	IV.13	87.137.932.484	62.654.663.126
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.14	270.866.516.990	270.468.973.628
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.9	52.783.600.000	136.335.600.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		3.243.336.296.360	2.994.444.111.054
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	IV.13	79.684.931.510	53.650.684.934
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		787.952.098	1.151.372.387
3. Phải trả dài hạn khác	338	IV.14	957.154.257.509	722.990.606.250
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.10	2.205.709.155.243	2.216.651.447.483
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.16	21.736.130.940.115	21.691.336.130.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
2. Thặng dư vốn	412		9.927.739.344.796	9.927.820.544.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.002.524.312.158	957.648.302.446
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		957.648.302.446	849.859.368.158
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		44.876.009.712	107.788.934.288
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.763.577.710.963	25.544.204.946.282

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	V.1	87.913.160.042	92.086.387.292	130.586.510.096	204.492.971.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.2	87.913.160.042	92.086.387.292	130.586.510.096	204.492.971.862
4. Giá vốn hàng bán	11		81.552.037.050	77.399.877.506	120.923.122.939	185.483.110.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.361.122.992	14.686.509.786	9.663.387.157	19.009.861.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.3	109.467.694.290	63.204.338.041	191.359.836.612	113.278.016.939
7. Chi phí tài chính	23	V.4	60.473.297.943	52.194.139.071	112.153.987.765	73.611.047.980
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		60.162.574.154	52.185.049.145	111.843.263.976	71.744.423.809
8. Chi phí bán hàng	25	V.5	-	1.830.083.343	-	3.660.166.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	21.815.870.122	16.449.017.532	38.618.125.337	37.977.383.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.539.649.217	7.417.607.881	50.251.110.667	17.039.280.057
11. Thu nhập khác	31		6.496	1.536	6.496	4.078.541
12. Chi phí khác	32		3.097.542.213	2.054.034.590	3.753.907.153	3.628.943.917
13. Lợi nhuận khác	40		(3.097.535.717)	(2.054.033.054)	(3.753.900.657)	(3.624.865.376)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.442.113.500	5.363.574.827	46.497.210.010	13.414.414.681
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.075.499.025	56.086.102	1.621.200.298	872.577.776
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.366.614.475	5.307.488.725	44.876.009.712	12.541.836.905

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình



Hoàng Minh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.497.210.010	13.414.414.681
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		16.421.246.831	14.476.336.978
- Các khoản dự phòng	03		-	(4.601.034.631)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(191.359.836.612)	(113.282.093.939)
- Chi phí đi vay	06		111.843.263.976	73.601.958.054
3. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(16.598.115.795)	(16.390.418.857)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		13.291.441.278	(4.838.211.192)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		53.540.086.178	104.586.671.253
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		204.708.887.085	4.488.470.430
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.195.935.779	8.012.080.652
- Chi phí đi vay đã trả	14		(41.738.487.116)	(43.027.389.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.690.383.667)	(32.446.891.730)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(81.200.000)	(114.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		180.628.163.742	20.270.311.169
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.668.864.346)	(17.860.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	265.018.801
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.164.483.606.300)	(1.168.405.347.715)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.439.264.128.397	989.974.713.449
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(469.250.000.000)	(1.450.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.524.938.841	220.331.798.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.613.403.408)	(1.407.851.677.061)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		26.000.000.000	1.459.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(124.230.000.000)	(47.960.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(98.230.000.000)</i>	<i>1.411.040.000.000</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(4.215.239.666)	23.458.634.108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.075.565.145	81.362.865.591
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.860.325.479	104.821.499.699

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình



Hoàng Minh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 ngày 08/09/2025. Vốn điều lệ của Công ty là 10.682.855.810.000 đồng (Mười nghìn, sáu trăm tám mươi hai tỷ, tám trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm mười nghìn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: TASCO - CTCP.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh:

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ
- Xây lắp

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ không dừng).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Số người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 104 người (tại ngày 31/12/2025 là 110 người).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết theo danh sách tại phụ lục 01 đính kèm báo cáo này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cùng kỳ (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

2. Các nguyên tắc kế toán áp dụng

2.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2.2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2.3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập của Công ty.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải thu

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**2.5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản</u>	<u>Số năm KH</u>
- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	05 - 08
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Tài sản cố định khác	05 - 20

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá tài sản cố định của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2.6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian hoặc mức độ hưởng lợi.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả tiền được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

2.7. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2026 là năm thứ 7 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2.9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức và lợi nhuận phải trả được ghi nhận là khoản nợ phải trả khi đã được công bố và phê duyệt theo Điều lệ Công ty và các quy định có liên quan. Giá trị ghi nhận căn cứ vào phương án phân phối đã được thông qua, phản ánh nghĩa vụ của Công ty trong việc thanh toán cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Cổ tức và lợi nhuận phải trả được ghi nhận vào kỳ kế toán phát sinh nghĩa vụ và được xác định theo giá trị dự kiến phải thanh toán. Công ty đảm bảo việc ghi nhận và trình bày các khoản phải trả này tuân thủ cơ sở dồn tích và các quy định hiện hành có liên quan.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2.14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

2.15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2.17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

2.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VI

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	74.774.190	22.774.190
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn / VND	19.785.551.289	24.052.790.955
Cộng	19.860.325.479	24.075.565.145
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	19.860.325.479	24.075.565.145

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2</i>)	480.337.351.275	480.337.351.275	-	-
Cho vay ngắn hạn đối tượng khác	33.375.551.643	33.375.551.643	-	-
Trái phiếu	80.929.306.438	80.929.306.438	-	-
Cộng	594.642.209.356	594.642.209.356	-	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Cho vay dài hạn là bên liên quan (<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2</i>)	1.997.866.292.762	1.997.866.292.762	-	-
Cộng	1.997.866.292.762	1.997.866.292.762	-	-

2.3 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Dự phòng
Công ty CP Tasco Auto	15.356.824.733.946	-	-	-
Công ty CP VETC	741.900.000.000	-	(247.300.000.000)	(247.300.000.000)
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.202.164.417.793	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000	-	(32.493.000.000)	(32.493.000.000)
Công ty TNHH Tasco Investment	1.450.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tasco Mobility	450.500.000.000	-	-	-
Cộng	21.141.642.151.739	(279.793.000.000)	(279.793.000.000)	(279.793.000.000)

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	-	-	-	18.000.000.000	-	-
Công ty TNHH BOT cao tốc Sài Gòn Mỹ Thuận	18.750.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	24.550.000.000	-	-	23.800.000.000	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết xem tại phụ lục 01 đính kèm báo cáo tài chính này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu hoạt động xây lắp	379.875.266.128	-	365.636.758.527	-
Phải thu hoạt động kinh doanh BĐS, dự án	124.552.560.782	-	101.646.442.109	-
Các khoản phải thu khác	13.527.868.607	-	214.908.607	-
Cộng	517.955.695.517	-	467.498.109.243	-

Trong đó:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)	23.187.643.898	-	5.962.203.087	-

4. Phải thu khác**a. Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	738.660.242	-	499.661.491	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.000.000.000	-	9.900.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	571.862.262.811	-	573.557.359.813	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư BĐS	-	-	546.000.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư khác	11.000.000.000	-	764.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác	106.231.042.561	-	82.554.209.855	-
Cộng	834.147.657.784	-	2.100.326.923.329	-

Trong đó:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)	571.365.493.775	-	572.731.885.923	-

b. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	37.933.825.176	-	38.157.309.110	-
Phải thu khác	-	-	22.360.204.364	-
Cộng	37.933.825.176	-	60.517.513.474	-

Trong đó:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)	-	-	22.360.204.364	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.446.111.976	-	38.953.551.981	-
Hàng hoá	46.505.000	-	-	-
Cộng	1.492.616.976	-	38.953.551.981	-

CÔNG TY CP TASCO

Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

6. Tài sản dở đang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở đang dài hạn**

	Số đầu kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới	198.670.259.803	198.670.259.803	205.140.582.795	205.140.582.795
Dự án khu nhà ở sinh thái	83.955.763.260	83.955.763.260	98.147.790.796	98.147.790.796
Dự án khu nhà ở đô thị	138.756.053.449	138.756.053.449	134.172.854.094	134.172.854.094
Cộng	421.382.076.512	421.382.076.512	437.461.227.685	437.461.227.685

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

b. Chi phí XDCB dở đang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.801.527.855	30.801.527.855
Dự án nhà máy điện rác Củ Chi	15.431.912.346	-
Dự án khác	13.582.923.018	13.582.923.018
Cộng	303.370.765.676	287.938.853.330

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	2.078.123.000	2.078.123.000
Tăng/(giảm) khác	-	-
Số cuối kỳ	2.078.123.000	2.078.123.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-
Số cuối kỳ	(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ							
Số đầu kỳ	1.856.368.150	13.280.489.992	8.657.262.942	3.911.664.917	-	190.927.941.108	217.733.727.109
Mua trong năm	-	244.400.000	-	-	-	53.848.800	298.248.800
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.856.368.150	13.524.889.992	8.657.262.942	3.911.664.917	-	190.081.789.908	218.031.975.909
HAO MÓN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	(1.856.368.150)	(4.078.458.934)	(671.316.971)	(1.917.150.565)	-	(89.271.936.867)	(97.795.231.487)
Khấu hao trong kỳ	-	(318.956.783)	(420.848.496)	(388.576.788)	-	(15.292.864.764)	(16.421.246.831)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(1.856.368.150)	(4.397.415.717)	(1.092.165.467)	(2.305.727.353)	-	(104.564.801.631)	(114.216.478.318)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	-	9.202.031.058	7.985.945.971	1.994.514.352	-	100.756.004.241	119.938.495.622
Tại ngày cuối kỳ	-	9.127.474.275	7.565.097.475	1.605.937.564	-	85.516.988.277	103.815.497.591

9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Phân loại	Bên cho vay	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Vay mới	Trả nợ gốc	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn đến hạn trả							
	(iii) Ngân hàng			14.678.000.000	(108.230.000.000)	34.783.600.000	34.783.600.000
	Bên liên quan			-	(87.120.000.000)	-	-
Vay ngắn hạn				26.000.000.000	(16.000.000.000)	18.000.000.000	18.000.000.000
	(i) Ngân hàng			16.000.000.000	(16.000.000.000)	8.000.000.000	8.000.000.000
	(ii) Bên liên quan			10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng				40.678.000.000	(124.230.000.000)	52.783.600.000	52.783.600.000

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Phân loại	Bên cho vay	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Vay mới	Trả nợ gốc	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn				-	(14.678.000.000)	1.716.875.000.000	1.716.875.000.000
	(iii) Ngân hàng			-	(14.678.000.000)	1.156.875.000.000	1.156.875.000.000
Trái phiếu dài hạn				-	-	560.000.000.000	560.000.000.000
	(iv) Bên liên quan			-	-	488.834.155.243	488.834.155.243
	(v) Tổ chức khác			-	3.735.707.760	-	-
Cộng				-	(10.942.292.240)	2.205.709.155.243	2.205.709.155.243

Thông tin chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau:

a, Các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2025 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 28/10/2025 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 đồng, thời hạn từ 31/10/2025 - 31/10/2026. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất: thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.
- (ii) Khoản vay từ bên liên quan: Hợp đồng vay vốn năm 2026, số tiền gốc vay 10.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất cố định.

b, Các khoản vay dài hạn

(iii) Vay ngân hàng:

- Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với số tiền vay tối đa 255.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất: thả nổi. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay: thả nổi. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng tín dụng số 0005/2025/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 4/4/2025 với giá trị: 1.200.000.000 VNĐ; Thời hạn cho vay: 120 tháng; Lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư vào Công ty TNHH Tasco Investment.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng vay vốn số CLC-65390-01 ngày 02/12/2025 với giá trị: 4.480.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua TSCĐ.

(iii) Khoản vay từ bên liên quan

- Hợp đồng vay vốn năm 2025, số tiền gốc vay 560.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi cố định.

(v): Thông tin Trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	488.834.155.243	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS, dự án	90.849.922.379	77.118.654.343
Phải trả hoạt động xây lắp	105.961.922.585	90.903.837.583
Phải trả người bán hoạt động khác	15.893.703.714	15.605.607.205
Cộng	212.705.548.678	183.628.099.131

Trong đó:

Phải trả người bán là bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	19.492.465.298	9.684.920.862

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về cổ tức	9.265.341.220	9.265.341.220
Cộng	9.265.341.220	9.265.341.220

13. Chi phí phải trả**a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	37.370.576.904	2.755.988.903
Trích trước giá vốn BĐS, dự án	48.948.862.851	58.236.323.217
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	818.492.729	1.662.351.006
Cộng	87.137.932.484	62.654.663.126

b. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi trái phiếu	79.684.931.510	53.650.684.934
Cộng	79.684.931.510	53.650.684.934

14. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả đối tác liên doanh	46.741.137.421	75.858.379.146
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	204.283.114.102	133.084.899.241
Các khoản phải trả khác	19.842.265.467	61.525.695.241
Cộng	270.866.516.990	270.468.973.628

Trong đó:

Phải trả khác là bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	50.630.137	943.000.000

b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả đối tác liên doanh	106.552.719.107	571.251.512.439
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh	671.495.443.779	-
Phải trả dài hạn khác	179.106.094.623	151.739.093.811
Cộng	957.154.257.509	722.990.606.250

Trong đó:

Phải trả dài hạn là bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.2)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	97.881.036.159	70.514.035.347

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	8.726.100	13.634.693.023	14.713.370.636	19.791.364.553	8.726.100	8.556.699.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	-	99.468.238.825	27.508.456.860	35.690.383.667	-	91.286.312.018
Thuế thu nhập cá nhân	-	389.314.534	2.804.028.459	2.381.083.285	-	812.259.708
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.753.842.430	801.559.594	-	2.952.282.836
Cộng	8.726.100	113.492.246.382	48.779.698.385	58.664.391.099	8.726.100	103.607.553.668

(*) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Năm 2025

Tại 01/01/2025

Tăng/(giảm) vốn góp

Lợi nhuận trong kỳ

Tăng/(giảm) khác

Tại 31/12/2025

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
	1.757.736.160.000	-	-	-	1.757.736.160.000
	-	-	-	107.788.934.288	107.788.934.288
	-	(312.900.000)	-	-	(312.900.000)
	10.682.855.810.000	9.927.820.544.796	123.011.473.161	957.648.302.446	21.691.336.130.403

Năm 2026

Tại 01/01/2026

Tăng/(giảm) vốn góp

Lợi nhuận trong kỳ

Tăng/(giảm) khác

Tại 30/06/2026

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	10.682.855.810.000	9.927.820.544.796	123.011.473.161	957.648.302.446	21.691.336.130.403
	-	-	-	-	-
	-	-	-	44.876.009.712	44.876.009.712
	-	(81.200.000)	-	-	(81.200.000)
	10.682.855.810.000	9.927.739.344.796	123.011.473.161	1.002.524.312.158	21.736.130.940.115

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b, Chi tiết vốn chủ sở hữu

Vốn góp của cổ đông

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
10.682.855.810.000	10.682.855.810.000

c, Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)

Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
1.068.285.581	1.068.285.581
1.068.285.581	1.068.285.581
1.068.285.581	1.068.285.581
1.068.285.581	1.068.285.581
10.000	10.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS, dự án

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu khác

Cộng

Quý 2.2026	Quý 2.2025
38.107.653.090	44.585.630.238
11.279.167.535	6.792.693.549
24.690.846.191	38.894.836.095
13.835.493.226	1.813.227.410
87.913.160.042	92.086.387.292

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS, dự án

Giá vốn hoạt động xây lắp

Giá vốn khác

Cộng

Quý 2.2026	Quý 2.2025
33.740.094.631	31.856.866.722
9.831.821.515	5.629.897.672
24.443.937.729	38.505.887.734
13.536.183.175	1.407.225.378
81.552.037.050	77.399.877.506

3. Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính khác

Cộng

Quý 2.2026	Quý 2.2025
72.632.114.256	55.430.693.986
35.719.320.600	7.773.644.055
1.116.259.434	-
109.467.694.290	63.204.338.041

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Chi phí lãi vay	58.284.400.639	50.306.875.630
Chi phí phát hành trái phiếu	1.878.173.515	1.878.173.515
Chi phí tài chính khác	310.723.789	9.089.926
Cộng	60.473.297.943	52.194.139.071

5. Chi phí bán hàng

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Chi phí bán hàng khác	-	1.830.083.343
Cộng	-	1.830.083.343

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Chi phí nhân viên quản lý	9.503.384.219	8.707.414.097
Chi phí đồ dùng văn phòng	335.681.596	27.084.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.705.577	240.494.583
Thuế, phí và lệ phí	452.111.215	65.988.364
Chi phí dự phòng	-	(4.601.034.631)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.878.657.442	8.601.033.772
Chi phí QLDN khác	2.463.330.073	3.408.037.004
Cộng	21.815.870.122	16.449.017.532

VI. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Hội đồng Quản trị	646.400.000	1.096.900.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	450.500.000	450.500.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	-	450.500.000
Bà Đàm Bích Thủy	195.900.000	195.900.000
Các thành viên khác	-	-
Ban kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên khác (**)	-	-
Cộng	646.400.000	1.096.900.000

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng Quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm).

CÔNG TY CP TASCO

Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan****Bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	403.299.000	403.299.000
Công ty Cổ phần VETC	288.311.400	769.111.200
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	207.967.500	207.967.500
Công ty Cổ phần DNP Holding	309.582.000	484.255.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	175.851.000	424.359.000
Công ty Cổ phần CMC	73.710.000	73.710.000
Công ty TNHH Carpla Auto Parts	274.306.500	-
Công ty Cổ phần năng lượng Tasco	77.922.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	84.240.000	-
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	3.124.500.000	2.974.500.000
Công ty TNHH VETC Digital	13.300.000.000	-
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	142.155.000	142.155.000
Công ty TNHH Tasco Land	27.027.000	-
Công ty cổ phần du lịch Bến Thành - Non Nước	10.838.710	-
Cộng	18.499.710.110	5.479.356.700

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	4.843.589.395	6.416.648.454
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	1.028.364.656	633.218.040
Công ty TNHH Tasco Land	573.083.989	1.141.777.323
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	799.148.371	82.454.071
Công ty TNHH Stargo	192.000.000	577.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	36.000.000	36.795.455
Công ty Cổ phần VETC	1.637.038	4.106.945
Công ty TNHH Toyota Long Biên	20.262.400	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	15.035.625	11.578.900
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	20.555.556	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải	118.703.710	382.950.508
Công ty cổ phần Phát triển du lịch Tân An	48.388.891	129.308.337
Công ty TNHH Sinh phẩm và dược phẩm Tasco	178.240.749	-
Công ty TNHH DV Ô tô Carpla	41.623.300	-
Cộng	7.916.633.680	9.415.838.033

Lãi cho vay

	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty Cổ phần Tasco Auto	34.744.037.952	48.130.668.054
Công ty TNHH Tasco Investment	2.420.956.165	-
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại DNP	874.424.657	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	150.262.192	150.262.191
Công ty cổ phần đầu tư ngành nước DNP	125.972.602	-
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.745.205	1.745.205
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	-	1.820.338.000
Cộng	38.317.398.773	50.103.013.450

CÔNG TY CP TASCO

Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Cổ tức lợi nhuận được chia	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	7.719.320.600	7.638.644.055
Công ty TNHH Tasco Land	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Investment	18.000.000.000	-
Cộng	35.719.320.600	7.638.644.055

Cho vay	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty Cổ phần Tasco Auto	50.000.000.000	608.000.000.000
Công ty TNHH Tasco Investment	372.100.000.000	-
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại DNP	3.500.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư ngành nước DNP	204.000.000.000	-
Công ty TNHH VETC RSA	360.000.000.000	-
Cộng	989.600.000.000	608.000.000.000

Thanh toán gốc vay	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	7.920.000.000
Cộng	-	7.920.000.000

Vay	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty Cổ phần VETC	10.000.000.000	243.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	243.000.000.000

Lãi vay	Quý 2.2026	Quý 2.2025
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	1.819.472.241
Công ty Cổ phần VETC	4.239.123.288	381.780.822
Cộng	4.239.123.288	2.201.253.063

6.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tasco Auto	163.393.990.560	94.269.909.053
Công ty TNHH Tasco Investment	212.713.449.316	90.896.712.329
Công ty cổ phần đầu tư ngành nước DNP	94.125.982.602	-
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	115.656.987	112.185.755
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	9.988.271.810	9.689.398.659
Cộng	480.337.351.275	194.968.205.796

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tasco Auto	1.248.347.429.750	1.198.347.429.750
Công ty TNHH Tasco Investment	245.000.000.000	-
Công ty TNHH VETC RSA	360.128.219.178	-
Công ty cổ phần đầu tư ngành nước DNP	110.000.000.000	-
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại DNP	34.390.643.834	29.229.643.835
Cộng	1.997.866.292.762	1.227.577.073.585

6.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần VETC	1.007.373.510	373.088.430
Công ty TNHH VETC Digital	13.300.000.000	-
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	6.466.350.000	3.436.949.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	443.628.900	443.628.900
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	193.436.100	254.439.900
Công ty Cổ phần CMC	181.081.000	181.081.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	228.764.250	-
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty Cổ phần DNP Holding	340.540.200	193.436.100
Công ty TNHH Carpla Auto Parts	301.737.150	101.351.250
Công ty Cổ phần năng lượng Tasco	171.428.400	27.799.200
Công ty TNHH Tasco Investment	-	579.150.000
Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc	34.749.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	12.960.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	92.664.000	-
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	156.370.500
Công ty Cổ phần du lịch Bến Thành - Non Nước	11.922.581	-
Công ty TNHH Tasco Land	29.729.700	-
Cộng	23.187.643.898	5.962.203.087
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	18.111.816	14.082.316
Cộng	18.111.816	14.082.316
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	263.674.160.115	236.369.166.117
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	109.288.401.464	138.288.401.464
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	105.977.478.464
Công ty TNHH Tasco Land	64.522.928.263	82.519.077.779
Công ty TNHH Tasco Investment	27.351.859.502	9.348.009.018
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	457.819.880	223.781.868
Công ty TNHH VETC Digital	3.850.484	-
Các đơn vị khác	88.995.603	5.971.213
Cộng	571.365.493.775	572.731.885.923

6.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Phải thu khác dài hạn

Công ty TNHH MTV Tasco 6

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

-

22.360.204.364

-

22.360.204.364**Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH thu phí Tự động VETC

Công ty Cổ phần VETC

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco

Công ty TNHH MTV Tasco 6

Công ty Cổ phần Savico Hà Nội

Công ty TNHH Stargo

Công ty TNHH Tasco Land

Các đơn vị khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

13.523.009.899

3.141.354.461

2.265.607.652

2.265.607.652

789.724.624

1.400.000.000

180.040.395

389.435.001

1.414.001.405

1.791.102.456

280.919.986

368.496.743

652.050.217

33.119.509

387.111.120

295.805.040

19.492.465.298**9.684.920.862****Phải trả ngắn hạn khác**

Công ty TNHH VETC Digital

Công ty cổ phần VETC

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

-

943.000.000

50.630.137

-

50.630.137**943.000.000****Phải trả dài hạn khác**

Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái

Công ty Cổ phần VETC

Công ty TNHH MTV Tasco 6

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

61.741.377.812

61.741.377.812

17.103.616.439

8.772.657.535

19.036.041.908

-

97.881.036.159**70.514.035.347****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Công ty cổ phần VETC

Công ty cổ phần Savico Hà Nội

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

10.000.000.000

-

-

87.120.000.000

10.000.000.000**87.120.000.000****Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Công ty Cổ phần VETC

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

560.000.000.000

560.000.000.000

560.000.000.000**560.000.000.000**

VII. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2025 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31/12/2025 (được trình bày lại)
Báo cáo tình hình tài chính			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.500.045.978	227.407.822.233	279.907.868.211
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	52.500.045.978	227.407.822.233	279.907.868.211
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.824.589.899.399	(227.637.466.068)	2.596.952.433.331
Phải thu về cho vay ngắn hạn	174.340.000.000	(174.340.000.000)	
Phải thu ngắn hạn khác	2.153.624.389.397	(53.297.466.068)	2.100.326.923.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
I. Các khoản phải thu dài hạn	1.287.864.943.224	(1.227.347.429.750)	60.517.513.474
Phải thu về cho vay dài hạn	1.227.347.429.750	(1.227.347.429.750)	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	20.435.149.151.739	1.227.577.073.585	21.662.726.225.324
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		1.227.577.073.585	1.227.577.073.585
C. NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn	858.424.704.825		858.424.704.825
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		9.265.341.220	9.265.341.220
Phải trả ngắn hạn khác	279.734.314.848	(9.265.341.220)	270.468.973.628

Giải thích lý do

- Điều chỉnh số dư một số chỉ tiêu phù hợp với nội dung hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp được điều chỉnh theo thông tư 99/2025/TT-BTC.

VIII. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng

CÔNG TY CP TASCO

Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty con trực tiếp		Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
STT	Tên công ty				
1	Công ty CP VETC	Hà Nội	99.26%	99.26%	Dịch vụ
2	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100.00%	100.00%	Bất động sản
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	100.00%	100.00%	Bảo hiểm phi nhân thọ
4	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	100.00%	100.00%	Hạ tầng giao thông
5	Công ty CP Tasco Auto	Hà Nội	94.87%	94.87%	Dịch vụ thương mại
6	Công ty TNHH Tasco Investment	Hà Nội	100.00%	100.00%	Dịch vụ tài chính
7	Công ty TNHH Tasco Mobility	Hà Nội	100.00%	100.00%	Dịch vụ thương mại
Công ty con sở hữu gián tiếp		Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
STT	Tên công ty				
1	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Ninh Bình	100.00%	100.00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Trị	100.00%	100.00%	Hạ tầng giao thông
3	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100.00%	100.00%	Hạ tầng giao thông
4	Công ty CP Tasco Nam Thái	Hưng Yên	99.97%	99.97%	Xây lắp
5	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	99.91%	100.00%	Dịch vụ thu phí
6	Công ty CP Dana	Đà Nẵng	32.77%	59.83%	Dịch vụ thương mại
7	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	70.58%	100.00%	Dịch vụ thương mại
8	Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	52.60%	80.00%	Dịch vụ thương mại
9	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52.60%	100.00%	Dịch vụ thương mại
10	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	93.58%	98.64%	Dịch vụ thương mại
11	Công ty CP Dịch vụ Tổng Hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	51.32%	54.09%	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính
12	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	32.49%	63.14%	Dịch vụ thương mại
13	Công ty CP Đầu tư TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	30.14%	92.78%	Dịch vụ thương mại
14	Công ty CP Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	26.25%	77.20%	Dịch vụ thương mại
15	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	20.56%	72.40%	Dịch vụ thương mại
16	Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	23.15%	81.05%	Dịch vụ thương mại
17	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	36.01%	99.00%	Dịch vụ thương mại
18	Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	15.26%	58.14%	Dịch vụ thương mại
19	Công ty CP Tasco Auto Tây Sài Gòn	Hồ Chí Minh	85.41%	100.00%	Dịch vụ thương mại
20	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	18.28%	57.26%	Dịch vụ thương mại
21	Công ty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	25.75%	71.00%	Dịch vụ thương mại
22	Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	19.37%	70.00%	Dịch vụ thương mại
23	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	47.04%	92.08%	Dịch vụ thương mại
24	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	51.32%	100.00%	Dịch vụ thương mại
25	Công ty CP Sài Gòn Ngôi sao	Hồ Chí Minh	29.43%	57.35%	Dịch vụ thương mại
26	Công ty CP Savico Hà Nội	Hà Nội	64.29%	99.90%	Kinh doanh bất động sản
27	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	64.29%	100.00%	Dịch vụ thương mại
28	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	32.79%	51.00%	Dịch vụ thương mại
29	Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	24.59%	75.00%	Dịch vụ thương mại
30	Công ty CP Savico Kỹ nguyên mới	Ninh Bình	64.29%	100.00%	Dịch vụ thương mại
31	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	58.52%	91.03%	Dịch vụ thương mại

PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo) STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
32	Công ty CP Carpla	Hà Nội	65.79%	100.00%	Dịch vụ thương mại
33	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	65.79%	100.00%	Dịch vụ thương mại
34	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Hà Nội	65.79%	100.00%	Dịch vụ thương mại
35	Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	64.36%	100.00%	Dịch vụ thương mại
36	Công ty TNHH VETC Digital	Hà Nội	65.79%	100.00%	Dịch vụ thương mại
37	Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	70.08%	100.00%	Dịch vụ thương mại
38	Công ty TNHH VETC RSA	Hà Nội	65.79%	100.00%	Dịch vụ thương mại
39	Công ty TNHH VETC Auto Parts	Hồ Chí Minh	65.79%	100.00%	Dịch vụ thương mại
40	Công ty CP Tasco Auto Sài Gòn	Hồ Chí Minh	77.85%	86.00%	Dịch vụ thương mại
41	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	32.84%	64.00%	Dịch vụ thương mại
42	Công ty TNHH MTV AG-25	An Giang	32.84%	100.00%	Dịch vụ thương mại
43	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	50.44%	98.29%	Bất động sản
44	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	35.92%	70.00%	Kinh doanh bất động sản
45	Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	18.32%	51.00%	Dịch vụ thương mại
46	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	18.32%	100.00%	Dịch vụ thương mại
47	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	18.32%	100.00%	Dịch vụ thương mại
48	Công ty CP Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	18.15%	99.09%	Dịch vụ thương mại
49	Công ty TNHH Tasco Auto Gia Lai	Gia Lai	37.29%	71.00%	Dịch vụ thương mại
50	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	23.15%	64.44%	Dịch vụ thương mại
51	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	23.15%	100.00%	Dịch vụ thương mại
52	Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	89.28%	99.81%	Dịch vụ thương mại
53	Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	19.76%	55.00%	Dịch vụ thương mại
54	Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	28.74%	80.00%	Dịch vụ thương mại
55	Công ty CP OTOS	Hồ Chí Minh	41.50%	80.86%	Dịch vụ thương mại
56	Công ty CP Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	80.11%	98.44%	Dịch vụ thương mại
57	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	50.80%	99.00%	Dịch vụ thương mại
58	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	51.26%	99.90%	Dịch vụ thương mại
59	Công ty CP DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	43.85%	94.00%	Dịch vụ thương mại
60	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	29.25%	57.00%	Dịch vụ thương mại
61	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	35.92%	70.00%	Dịch vụ thương mại
62	Công ty TNHH MTV DV TM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	An Giang	35.92%	100.00%	Dịch vụ thương mại
63	Công ty CP Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	30.04%	65.00%	Dịch vụ thương mại
64	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	50.29%	98.00%	Kinh doanh bất động sản
65	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	66.56%	100.00%	Dịch vụ thương mại
66	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	66.56%	100.00%	Dịch vụ thương mại
67	Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	Hồ Chí Minh	94.87%	100.00%	Dịch vụ thương mại

PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
68	Công ty CP Đầu tư SAVICO	Hồ Chí Minh	51.32%	100.00%	Kinh doanh bất động sản
69	Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	Hà Nội	51.32%	100.00%	Dịch vụ thương mại
70	Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	94.87%	100.00%	Dịch vụ thương mại
71	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	78.38%	100.00%	Dịch vụ thương mại
72	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	64.13%	100.00%	Dịch vụ thương mại
73	Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Cần Thơ	67.21%	100.00%	Dịch vụ thương mại
74	Công ty TNHH Premium EV	Hà Nội	94.87%	100.00%	Dịch vụ thương mại
75	Công ty TNHH Greenlynk Automotives	Hồ Chí Minh	56.73%	89.33%	Dịch vụ thương mại
76	Công ty TNHH Ô tô Thể thao Anh Quốc	Hà Nội	94.87%	100.00%	Dịch vụ thương mại
77	Công ty CP DNP Holding	Đồng Nai	57.23%	57.23%	Dịch vụ thương mại
78	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	56.85%	99.33%	Sản xuất và kinh doanh ống nước
79	Công ty CP Tân Phú Việt Nam	Hồ Chí Minh	30.18%	52.73%	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp
80	Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	29.27%	51.15%	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch
81	Công ty CP CMC	Phủ Thọ	29.26%	51.14%	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men
82	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	25.10%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
83	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	25.86%	89.24%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
84	Công ty CP Bình Hiệp	Lâm Đồng	25.37%	97.04%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
85	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	16.76%	57.26%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
86	Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	15.42%	52.68%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
87	Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	16.56%	59.47%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
88	Công ty CP Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	28.67%	97.94%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
89	Công ty CP Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	19.36%	99.93%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
90	Công ty CP DNP Hawaco	Hà Nội	28.42%	50.00%	Kinh doanh vật tư ngành nước
91	Công ty CP DNP Hawaco Miền Nam	Hồ Chí Minh	28.14%	99.00%	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện
92	Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	15.08%	51.51%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích
93	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hoà	15.08%	100.00%	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước
94	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	15.08%	100.00%	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất

PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
95	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	20.02%	68.40%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
96	Công ty CP Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	24.74%	99.99%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
97	Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Ecop Việt Nam	Hà Nội	19.90%	70.00%	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải
98	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	29.26%	99.99%	Hoạt động dịch vụ tài chính
99	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hoà	20.54%	85.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
100	Công ty CP Hạ Tầng nước Sài Gòn	Hồ Chí Minh	14.81%	50.61%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
101	Công ty CP Cấp thoát nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	14.81%	100.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
102	Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	7.56%	51.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
103	Công ty CP Cấp thoát nước Dankia	Lâm Đồng	13.33%	90.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
104	Công ty CP Nước Sài Gòn- An Khê	Gia Lai	11.46%	77.33%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
105	Viện khoa học và công nghệ nước	Hà Nội	22.74%	80.00%	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước
106	Công ty CP Năng lượng Tasco	Hồ Chí Minh	14.90%	50.90%	Sản xuất điện
107	Công ty CP sản xuất và thương mại DNP	Hồ Chí Minh	43.37%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa
108	Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	Lâm Đồng	74.67%	100.00%	Dịch vụ thương mại
109	Công ty TNHH Great Auto	Hồ Chí Minh	94.87%	100.00%	Dịch vụ thương mại
110	Công ty TNHH xe tải điện Tasco	Hà Nội	100.00%	100.00%	Dịch vụ thương mại
111	Công ty TNHH TMDV Xe tải điện Tasco	Hà Nội	100.00%	100.00%	Dịch vụ thương mại
112	Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	Hà Nội	100.00%	100.00%	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế
113	Công ty CP Sản xuất Ô tô Tasco	Hung Yên	94.78%	99.90%	Sản xuất ô tô
114	Công ty CP Vectra Energy	Hồ Chí Minh	14.90%	100.00%	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
115	Công ty TNHH Tasco SmartCharge	Hồ Chí Minh	7.60%	51.00%	Lắp đặt hệ thống điện
116	Công ty TNHH Tasco Finance	Hà Nội	99.00%	99.00%	Hỗ trợ dịch vụ tài chính

PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty liên kết STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	30.00%	30.00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty CP NVT Holdings	Hà Nội	20.00%	50.00%	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	17.96%	50.00%	Dịch vụ thương mại
4	Công ty CP Đầu tư phát triển Tri thức Tương Lai	Hà Nội	24.18%	47.13%	Kinh doanh BĐS và giáo dục
5	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	4.19%	25.01%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
6	Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	4.19%	25.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
7	Công ty CP Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	7.10%	24.99%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
8	Công ty CP Nước Sài Gòn- Pleiku	Gia Lai	7.26%	49.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land	Hà Nội	40.00%	40.00%	Bất động sản
10	Công ty CP Giải pháp ngành nước S&D	Hà Nội	14.64%	50.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
11	Công ty CP Kỹ thuật Meta	Hà Nội	6.96%	24.50%	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện
12	Công ty Cổ phần Tasco Headway	Hồ Chí Minh	38.03%	50.00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
13	Công ty TNHH TMDV Tây Nam Sài Gòn	Tây Ninh	7.81%	38.00%	Dịch vụ thương mại

